

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

---

Tháng 8 năm 2025

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cái Minh Giác	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên
Ông Lý Trái Kỳ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2025)

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty. Ông Phan Văn Quân đã ủy quyền việc lập và phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho ông Nguyễn Trung Ngọc (Phó Tổng Giám đốc) theo Giấy ủy quyền số 01-2025/UQ ngày 26/08/2025.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Nguyễn Trung Ngọc*  
**Nguyễn Trung Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01-2025/UQ ngày 26/08/2025)  
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

0930  
C. TY  
H. AN  
T. VÀ  
H. NH  
H. NH  
T. T. A.

12  
H  
1  
C  
H



Số: 082902/2025/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

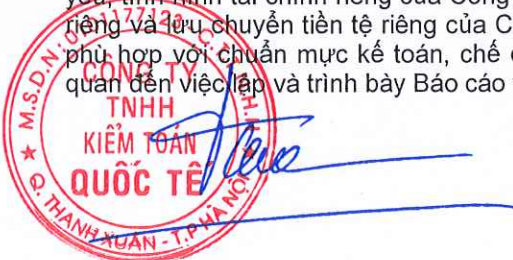
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Quốc Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3384-2025-072-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.651.957.170.657</b>	<b>2.173.550.045.910</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>360.056.927.837</b>	<b>328.279.516.524</b>
1. Tiền	111		19.844.927.837	23.812.516.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		340.212.000.000	304.467.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>607.742.557.212</b>	<b>436.381.902.633</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	607.742.557.212	436.381.902.633
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>797.742.633.627</b>	<b>583.454.567.463</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	766.812.648.133	572.328.788.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.707.853.566	2.437.217.566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.222.131.928	8.688.561.597
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>875.779.623.414</b>	<b>818.646.404.033</b>
1. Hàng tồn kho	141		875.779.623.414	818.646.404.033
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.635.428.567</b>	<b>6.787.655.257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	6.702.509.819	4.641.547.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.932.918.748	2.146.107.913
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>256.553.699.919</b>	<b>236.884.943.641</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.420.506.454</b>	<b>9.723.567.508</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	11.420.506.454	9.723.567.508
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>181.916.303.566</b>	<b>165.857.219.770</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	94.031.979.183	72.216.528.135
- Nguyên giá	222		222.582.999.361	190.828.342.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.551.020.178)	(118.611.813.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	35.653.348.141	41.074.272.355
- Nguyên giá	225		65.271.584.956	65.271.584.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.618.236.815)	(24.197.312.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	52.230.976.242	52.566.419.280
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.689.873.418)	(3.354.430.380)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.868.356.777</b>	<b>2.868.356.777</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.868.356.777	2.868.356.777
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>54.700.000.000</b>	<b>54.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.700.000.000	4.700.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.648.533.122</b>	<b>3.735.799.586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.648.533.122	3.735.799.586
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.908.510.870.576</b>	<b>2.410.434.989.551</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.054.075.109.266</b>	<b>1.593.506.229.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.032.888.364.175</b>	<b>1.565.987.178.497</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.002.306.149	69.976.666.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.888.651	791.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	23.643.630.341	18.147.411.078
4. Phải trả người lao động	314		2.363.866.643	1.662.764.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.106.621.270	3.451.684.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	112.947.607	49.799.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.921.103.723.514	1.471.277.681.914
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.420.380.000	1.420.380.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.186.745.091</b>	<b>27.519.050.648</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	78.128.742	199.025.232
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	21.108.616.349	27.320.025.416
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>854.435.761.310</b>	<b>816.928.760.406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>854.435.761.310</b>	<b>816.928.760.406</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		761.598.330.000	761.598.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		761.598.330.000	761.598.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.870.658.895	4.870.658.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.966.772.415	50.459.771.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.459.771.511	801.004.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.507.000.904	49.658.766.662
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.908.510.870.576</b>	<b>2.410.434.989.551</b>

Nguyễn Thị Kim Lợi  
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.310.574.653.785	1.754.261.555.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.750.741	2.223.769.998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.310.543.903.044	1.752.037.785.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.198.365.815.472	1.662.627.915.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.178.087.572	89.409.869.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.608.997.121	4.612.584.072
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	58.443.902.888	43.041.192.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.267.230.157	34.393.721.457
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.226.280.567	10.997.465.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.466.607.481	9.201.469.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.650.293.757	30.782.325.937
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.922.964.741	617.771.231
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.039.983.204	59.362.713
13. Lợi nhuận khác	40		882.981.537	558.408.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.533.275.294	31.340.734.455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.026.274.390	6.279.877.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.507.000.904	25.060.856.862

Nguyễn Thị Kim Lợi  
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.533.275.294	31.340.734.455
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.788.536.404	16.356.188.357
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(163.068)	313.287.425
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.444.178.057)	(5.201.342.052)
Chi phí lãi vay	06	55.267.230.157	34.393.721.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.144.700.730	77.202.589.642
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(216.332.565.945)	21.519.475.769
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(57.133.219.381)	(104.903.200.918)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	10.920.610.499	(53.648.799.460)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.973.696.011)	(1.240.198.301)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.706.357.066)	(32.280.777.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.553.510.392)	(4.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(225.634.037.566)	(97.850.910.375)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.769.101.684)	(3.084.552.809)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.844.444.444	3.207.636.364
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(243.545.064.961)	(196.249.553.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.184.410.382	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.081.965.097	2.928.235.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.203.346.722)	(191.198.234.591)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.105.999.829.458	1.188.307.700.736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.655.761.902.411)	(923.446.083.503)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.623.294.514)	(10.637.945.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	443.614.632.533	254.223.671.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.777.248.245	(34.825.473.373)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.279.516.524	68.166.288.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	163.068	1.207.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	360.056.927.837	33.342.022.122

Nguyễn Thị Kim Lợi  
Người lập

Nguyễn Thị Yến Nga  
Kê toán trưởng

Nguyễn Trung Ngọc  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; và
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Tây Ninh	94%	94%	Đúc khuôn thép, khuôn sắt. Gia công cơ khí.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 255 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 224 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39,5

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	728.370.918	627.901.466
Tiền gửi ngân hàng	19.116.556.919	23.184.615.058
Các khoản tương đương tiền (*)	340.212.000.000	304.467.000.000
<b>Cộng</b>	<b>360.056.927.837</b>	<b>328.279.516.524</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 1,9 %/năm đến 4,5 %/năm.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a1) Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	607.742.557.212	607.742.557.212	436.381.902.633	436.381.902.633
<b>Cộng</b>	<b>607.742.557.212</b>	<b>607.742.557.212</b>	<b>436.381.902.633</b>	<b>436.381.902.633</b>
<b>a2) Dài hạn</b>				
- Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031) (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên 03 tháng và không quá 12 tháng, được hưởng lãi suất từ 2,8 %/năm đến 5,55 %/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đều là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại.

(ii) Khoản mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến trước ngày 18 tháng 11 năm 2025 là 5,675 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 41/2022/HĐBD/NHCT944-VIETTHANH ngày 06 tháng 07 năm 2022.

(iii) Khoản mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 08 năm, bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2023 đến ngày 20 tháng 07 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 20 tháng 07 năm 2024 đến trước ngày 20 tháng 07 năm 2025 là 5,88 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 147/2023/HĐBD/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 20 tháng 07 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	(*)	-
Cộng		4.700.000.000	4.700.000.000	-

(\*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác (*)	766.812.648.133	572.328.788.300
Cộng	766.812.648.133	572.328.788.300
Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	16.922.580.737	19.377.719.440

(\*) Không có khoản phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng cần thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nhất Long	6.552.484.367	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Thắng	5.800.918.832	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Thành	4.346.594.367	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	2.707.002.809	-
- Các nhà cung cấp khác	3.300.853.191	2.437.217.566
<b>Cộng</b>	<b>22.707.853.566</b>	<b>2.437.217.566</b>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	<b>2.707.002.809</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu trái phiếu	2.181.332.191	742.082.191
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	5.954.514.935	5.084.425.264
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	66.000.002	2.646.054.142
Phải thu khác	20.284.800	216.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.222.131.928</b>	<b>8.688.561.597</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.465.575.186	1.974.009.815
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.954.931.268	7.749.557.693
<b>Cộng</b>	<b>11.420.506.454</b>	<b>9.723.567.508</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.646.644.588	2.978.812.184
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	1.963.854.720	1.426.879.683
Chi phí trả trước khác	92.010.511	235.855.477
<b>Cộng</b>	<b>6.702.509.819</b>	<b>4.641.547.344</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.892.846.849	2.947.254.322
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	6.343.758	7.027.071
Chi phí trả trước khác	749.342.515	781.518.193
<b>Cộng</b>	<b>5.648.533.122</b>	<b>3.735.799.586</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.502.323.677	156.807.930.064	8.518.088.380	190.828.342.121
Mua trong kỳ	-	38.107.064.647	662.037.037	38.769.101.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.344.444.444)	(670.000.000)	(7.014.444.444)
Số dư cuối kỳ	25.502.323.677	188.570.550.267	8.510.125.417	222.582.999.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	11.485.819.483	99.120.380.870	8.005.613.633	118.611.813.986
Khấu hao trong kỳ	1.396.846.602	9.403.845.756	231.476.794	11.032.169.152
Thanh lý, nhượng bán	-	(422.962.960)	(670.000.000)	(1.092.962.960)
Số dư cuối kỳ	12.882.666.085	108.101.263.666	7.567.090.427	128.551.020.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	14.016.504.194	57.687.549.194	512.474.747	72.216.528.135
Số dư cuối kỳ	12.619.657.592	80.469.286.601	943.034.990	94.031.979.183

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 47.320.460.080 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.376.532.890 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 60.377.967.033 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.454.356.505 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	63.811.101.538	1.460.483.418	65.271.584.956
Số dư cuối kỳ	63.811.101.538	1.460.483.418	65.271.584.956
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	23.406.900.327	790.412.274	24.197.312.601
Khấu hao trong kỳ	5.296.122.276	124.801.938	5.420.924.214
Số dư cuối kỳ	28.703.022.603	915.214.212	29.618.236.815
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	40.404.201.211	670.071.144	41.074.272.355
Số dư cuối kỳ	35.108.078.935	545.269.206	35.653.348.141

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
Số dư cuối kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	3.354.430.380	3.354.430.380
Khấu hao trong kỳ	335.443.038	335.443.038
Số dư cuối kỳ	3.689.873.418	3.689.873.418
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu kỳ	52.566.419.280	52.566.419.280
Số dư cuối kỳ	52.230.976.242	52.230.976.242

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng 160 m2 đất tại phường 10, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050 m2 đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7 năm 2059.
- Quyền sử dụng 995 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 28.710.126.582 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.045.569.620 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phần mềm Odoo	2.868.356.777	2.868.356.777
Cộng	2.868.356.777	2.868.356.777

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư quản lý và Cho thuê kho vận Smart Warehouse	27.309.513.116	27.309.513.116	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	8.332.396.600	8.332.396.600	9.380.855.000	9.380.855.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Thiên Phúc	3.822.554.367	3.822.554.367	14.098.156.544	14.098.156.544
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	-	-	19.416.119.791	19.416.119.791
Các nhà cung cấp khác	41.537.842.066	41.537.842.066	27.081.535.113	27.081.535.113
Cộng	81.002.306.149	81.002.306.149	69.976.666.448	69.976.666.448
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	-	-	19.416.119.791	19.416.119.791

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.106.621.270	2.545.748.179
Trích trước chi phí khác	-	905.936.063
<b>Cộng</b>	<b>3.106.621.270</b>	<b>3.451.684.242</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	112.947.607	49.799.287
<b>Cộng</b>	<b>112.947.607</b>	<b>49.799.287</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	78.128.742	199.025.232
<b>Cộng</b>	<b>78.128.742</b>	<b>199.025.232</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.908.037.624.089</b>	<b>1.908.037.624.089</b>	<b>2.105.999.829.458</b>	<b>1.655.024.358.611</b>	<b>1.457.062.153.242</b>	<b>1.457.062.153.242</b>
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	115.184.109.490	115.184.109.490	115.184.109.490	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	80.087.782.271	80.087.782.271	81.703.442.600	62.634.083.709	61.018.423.380	61.018.423.380
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (iii)	380.464.779.958	380.464.779.958	506.209.307.902	449.431.722.386	323.687.194.442	323.687.194.442
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh (iv)	274.781.090.012	274.781.090.012	369.136.090.012	388.608.680.489	294.253.680.489	294.253.680.489
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (v)	98.000.000.000	98.000.000.000	56.000.000.000	58.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	48.996.167.512	48.996.167.512	56.096.167.512	51.000.000.000	43.900.000.000	43.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (vii)	201.257.116.041	201.257.116.041	202.257.116.041	145.226.448.000	144.226.448.000	144.226.448.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (viii)	68.481.471.500	68.481.471.500	70.381.471.500	101.875.923.300	99.975.923.300	99.975.923.300
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (ix)	149.475.132.163	149.475.132.163	150.725.132.163	101.248.339.631	99.998.339.631	99.998.339.631
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (x)	197.000.000.000	197.000.000.000	197.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000

**Mẫu số B 09a - DN**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (Tiếp theo)</b>						
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xi)	94.178.622.510	94.178.622.510	101.175.639.606	7.999.161.096	1.002.144.000	1.002.144.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn (xii)	33.075.749.600	33.075.749.600	33.075.749.600	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (xiii)	98.485.293.055	98.485.293.055	98.485.293.055	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức (xiv)	68.570.309.977	68.570.309.977	68.570.309.977	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.439.280.000</b>	<b>1.439.280.000</b>	<b>719.640.000</b>	<b>737.543.800</b>	<b>1.457.183.800</b>	<b>1.457.183.800</b>
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	17.903.800	17.903.800	17.903.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn	1.439.280.000	1.439.280.000	719.640.000	719.640.000	1.439.280.000	1.439.280.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.626.819.425</b>	<b>11.626.819.425</b>	<b>5.491.769.067</b>	<b>6.623.294.514</b>	<b>12.758.344.872</b>	<b>12.758.344.872</b>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	2.035.249.392	2.035.249.392	961.999.998	1.561.493.550	2.634.742.944	2.634.742.944
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5.338.959.912	5.338.959.912	2.669.479.956	2.669.479.956	5.338.959.912	5.338.959.912
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.252.610.121	4.252.610.121	1.860.289.113	2.392.321.008	4.784.642.016	4.784.642.016
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>	<b>1.921.103.723.514</b>	<b>1.921.103.723.514</b>			<b>1.471.277.681.914</b>	<b>1.471.277.681.914</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2663.01/24/TD/SME/022 ngày 28/08/2024. Hạn mức cho vay 1 là 120.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay 2 là 200.000.000.000 đồng. Điều kiện sử dụng hạn mức cho vay 2 là 06 tháng kể từ ngày sử dụng lần đầu hạn mức cho vay 1, ABBank đánh giá lại tình hình tài chính của bên được cấp hạn mức, tình hình tuân thủ điều kiện tín dụng tại ABBank và xem xét cho Bên cấp hạn mức sử dụng Hạn mức cho vay 2. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 28 tháng 08 năm 2025. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng có thể vượt quá thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng và được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, thanh toán L/C nhập khẩu. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp số 2663.01/24/SP/SME/022 ngày 28 tháng 08 năm 2024; và các phụ lục, văn bản khác có liên quan được ký kết giữa bên bảo đảm và ABBank, bao gồm hàng tồn kho luân chuyển (bao gồm cả hàng hóa hình thành từ vốn vay tại ABBank).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 261783.24.275.5246922.TD ngày 29 tháng 11 năm 2024 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất nhựa gia dụng của khách hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba. Cụ thể:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn;
  - Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty là Bất động sản tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc giấy chứng nhận số BX562491;
  - Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Bất động sản tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An của ông Trần Văn Tế và bà Châu Thị Tuyết thuộc giấy chứng nhận số CS 667022; Bất động sản tại thôn Tân Khánh, xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa thuộc các giấy chứng nhận số CV549925, CU224419, CX213376 của ông Phan Văn Quân và bà Huỳnh Thanh Thảo.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6609334/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2025. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 470.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 68/2024-HĐCVHM/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 01 tháng 08 năm 2024 với hạn mức cho vay tối đa là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2025. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh.
  - Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh phát hành (xem chi tiết mục VII.2a) với tổng giá trị 50 tỷ đồng;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- Bất động sản là các quyền sử dụng đất của ông Phan Văn Quân, ông Ngô Văn Hiền, ông Trương Văn Liêm, bà Việt Thị Phương Quyên, bà Trần Thị Chung và ông Phan Văn Chiêu (theo các hợp đồng cầm cố thế chấp cụ thể);
  - Bất động sản là quyền sử dụng đất Thửa đất 808 và 807, tờ bản đồ 58, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (xem chi tiết thuyết minh số V.11);
  - Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 270 tỷ đồng;
  - Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100 tỷ đồng;
  - Ký quỹ.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124006095/2025/WBVN300 ngày 30 tháng 05 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2025 đến hết ngày 29 tháng 05 năm 2026, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày và lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức. Cụ thể: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124006095/HĐTC/WBVN300 ngày 31 tháng 05 năm 2024, bảo lãnh bởi ông Nguyễn Văn Tuấn,...
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng số BFL-ME/24-13 ngày 14 tháng 06 năm 2024. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích để tài trợ thanh toán cho việc mua hàng hóa nguyên vật liệu và các chi phí dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh mà Bên vay đã mua từ bên bán của mình, được chứng minh bằng hóa đơn của bên bán cho Bên vay. Kỳ hạn tài trợ tối đa là 150 ngày kể từ ngày cấp vốn. Lãi suất theo báo giá. Ngày thanh toán lãi khi hết thời hạn cấp vốn được thỏa thuận giữa Bên vay và Ngân hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của ông Phan Văn Quân và ông Nguyễn Văn Tuấn, các hợp đồng cầm cố tiền gửi nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ của bên vay và bất kỳ chứng từ phụ nào (bao gồm cả giấy xác nhận).
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 33/2025/HDTD/BTA ngày 10 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 206.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1008738.25 ngày 25 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, mở L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Công ty/ bên thứ ba; hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu hình thành từ phương án do VIB tài trợ; thư bảo lãnh của ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Phan Văn Quân bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại VIB,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01-AMD.01 ngày 13 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản tín dụng để hỗ trợ vốn lưu động và /hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/ hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp cụ thể như sau:
- Giao dịch kinh doanh sẽ được chuyển vào tài khoản tại Ngân hàng không ít hơn 180 tỷ đồng;
  - Bên đề nghị cấp tín dụng phải duy trì số dư tiền gửi là 10% của dư nợ vay (số tiền lên đến 15 tỷ đồng);
  - Bên đề nghị cấp tín dụng phải cầm cố không hủy ngang và vô điều kiện tài khoản tiền gửi, được mở và duy trì với Ngân hàng, có thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 146/2023/PA.01 ngày 27/12/2023 được điều chỉnh vào từng thời điểm, với số tiền và theo mẫu, thủ tục và phương thức được quy định bởi Ngân hàng;
  - Bên đề nghị cấp tín dụng phải thu xếp để ông Phan Văn Quân, ông Nguyễn Văn Tuấn ký kết hợp lệ Hợp đồng bảo lãnh số 146/2025/PG.01 và 146/2025/PG.02.
- (x) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2024/0074/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 02 tháng 12 năm 2024. Hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2024 đến ngày 02 tháng 12 năm 2025. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán LC nhập khẩu, phát hành các loại bảo lãnh trong nước phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa gia dụng và công nghiệp. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay như sau:
- Phần hạn mức tín dụng/ bảo lãnh 100.000.000.000 đồng có đủ tài sản bao gồm: thế chấp/ cầm cố tài sản bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm hoặc bất động sản của khách hàng/ cá nhân có liên quan theo quy định của PGBank ban hành từng thời kỳ. Giá trị bảo đảm tối đa 100% giá trị định giá tài sản.
  - Phần hạn mức tín dụng/ bảo lãnh 100.000.000.000 đồng không có tài sản bảo đảm bao gồm: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trong nước, khoản phải thu phát sinh từ các nhà phân phối/ đại lý cấp I chính thức của Khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận phía nam.
- (xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 468386/2024/HĐTD - BacABank.250 ngày 24 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng, từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2025. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán, hợp đồng tiền gửi của Công ty tại BAC A Bank, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, các tài sản bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm khác mà bên vay, bên bảo đảm đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của bên vay tại hợp đồng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (xii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số SGN.DN.2863.140525 ngày 27 tháng 05 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng do ACB phát hành với trị giá 50 tỷ đồng; bảo lãnh bởi Hợp đồng bảo lãnh số SGN.BDDN.247.140525 ngày 27 tháng 05 năm 2025, số SGN.BDDN.248.140525 ngày 27 tháng 05 năm 2025, số SGN.BDDN.250.140525 ngày 27 tháng 05 năm 2025,...
- (xiii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 236/1224/CL/KHDN ngày 03/12/2024 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 180 ngày và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của ông Phan Văn Quân và ông Nguyễn Văn Tuấn và các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (xiv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2513256670/HĐCHMTD ngày 20 tháng 05 năm 2025 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Mục đích sử dụng hạn mức cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nhựa (không tài trợ cho hoạt động thương mại các sản phẩm đồ dùng gia dụng thương hiệu Lumi Casa), phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm từ nhựa của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp sau:
- Thẻ chấp hàng hóa, hàng tồn kho chậm luân chuyển của khách hàng theo hợp đồng thẻ chấp hàng hóa số REF2513256670/HĐTC/HH/282996/2 ngày 20 tháng 05 năm 2025;
  - Toàn bộ quyền đòi nợ, khoản phải thu, toàn bộ số tiền thu được, số tiền phải thu của khách hàng theo hợp đồng thẻ chấp khoản phải thu số REF2513256670/HĐTC/KPT/282996/1 ngày 20 tháng 05 năm 2025;
  - Thẻ chấp tài sản bảo đảm nhóm O là hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do SeaBank phát hành; Tiền đồng Việt Nam/ngoại tệ trên tài khoản thanh toán/ký quỹ tại SeaBank và được SeaBank chấp nhận theo quy định hiện hành của SeaBank.
  - Các biện pháp bảo đảm, tài sản bảo đảm khác thực hiện theo thỏa thuận giữa SeaBank với khách hàng theo các hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của hợp đồng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.874.810.000</b>	<b>11.874.810.000</b>	-	<b>719.640.000</b>	<b>12.594.450.000</b>	<b>12.594.450.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	11.874.810.000	11.874.810.000	-	719.640.000	12.594.450.000	12.594.450.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>9.233.806.349</b>	<b>9.233.806.349</b>	-	<b>5.491.769.067</b>	<b>14.725.575.416</b>	<b>14.725.575.416</b>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (ii)	2.660.133.344	2.660.133.344	-	961.999.998	3.622.133.342	3.622.133.342
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (iii)	3.618.845.804	3.618.845.804	-	2.669.479.956	6.288.325.760	6.288.325.760
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	2.954.827.201	2.954.827.201	-	1.860.289.113	4.815.116.314	4.815.116.314
<b>Cộng</b>	<b>21.108.616.349</b>	<b>21.108.616.349</b>			<b>27.320.025.416</b>	<b>27.320.025.416</b>

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01 tháng 03 năm 2021 với số tiền vay 19.672.410.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến ngày 30 tháng 08 năm 2034. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (ii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
B210603001	48 tháng	111.249.396	-	111.249.396
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	1.806.933.344	3.162.133.340
C231013702	48 tháng	568.800.000	853.200.000	1.422.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.035.249.392</b>	<b>2.660.133.344</b>	<b>4.695.382.736</b>

- (iii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21821000250/HĐCTTC	60 tháng	574.299.156	143.574.772	717.873.928
21821000286/HĐCTTC	60 tháng	546.829.800	273.414.900	820.244.700
21821000285/HĐCTTC	60 tháng	1.673.410.200	836.705.100	2.510.115.300
21821000287/HĐCTTC	60 tháng	420.697.200	140.232.400	560.929.600
21823000033/HĐCTTC	48 tháng	1.152.800.004	768.533.320	1.921.333.324
21823000327/HĐCTTC	48 tháng	970.923.552	1.456.385.312	2.427.308.864
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.338.959.912</b>	<b>3.618.845.804</b>	<b>8.957.805.716</b>

- (iv) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-000	48 tháng	582.771.556	-	582.771.556
2022-00077-000	48 tháng	578.832.029	-	578.832.029
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	1.497.972.025	3.132.123.373
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.188	1.456.855.176	2.913.710.364
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.252.610.121</b>	<b>2.954.827.201</b>	<b>7.207.437.322</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.439.280.000	1.457.183.800
Trong năm thứ hai	1.439.280.000	1.439.280.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.317.840.000	4.317.840.000
Sau năm năm	6.117.690.000	6.837.330.000
<b>Cộng</b>	<b>13.314.090.000</b>	<b>14.051.633.800</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.439.280.000	1.457.183.800
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.874.810.000</b>	<b>12.594.450.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>4.903.058.895</b>	<b>43.417.916.919</b>	<b>478.320.975.814</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	42.616.912.070	-	(42.616.912.070)	-
- Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.981.417.930	-	(8.981.417.930)	-
- Tăng vốn trong năm	280.000.000.000	(32.400.000)	-	279.967.600.000
- Lãi trong năm	-	-	58.640.184.592	58.640.184.592
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>761.598.330.000</b>	<b>4.870.658.895</b>	<b>50.459.771.511</b>	<b>816.928.760.406</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	37.507.000.904	37.507.000.904
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>761.598.330.000</b>	<b>4.870.658.895</b>	<b>87.966.772.415</b>	<b>854.435.761.310</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Phúc Lợi	183.697.820.000	24,12%	183.697.820.000	24,12%
Ông Phan Văn Quân	172.016.000.000	22,59%	172.016.000.000	22,59%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	153.930.630.000	20,21%	153.930.630.000	20,21%
Các cổ đông khác	251.953.880.000	33,08%	251.953.880.000	33,08%
<b>Tổng</b>	<b>761.598.330.000</b>	<b>100%</b>	<b>761.598.330.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.159.833	76.159.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Đồng đô la Mỹ (USD)</b>	<b>139,07</b>	<b>240,47</b>
- Tiền gửi ngân hàng	139,07	240,47

**Kim khí quý, đá quý:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Vàng tiền tệ</b>	<b>436.182.274</b>	<b>229.120.454</b>
- Tiền mặt	436.182.274	229.120.454

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn nhựa và nguyên vật liệu nhựa, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.310.574.653.785</b>	<b>1.754.261.555.464</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.309.385.905.969	1.753.432.807.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.188.747.816	828.747.816
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30.750.741</b>	<b>2.223.769.998</b>
- Hàng bán bị trả lại	30.750.741	2.223.769.998
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.310.543.903.044</b>	<b>1.752.037.785.466</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)</b>	<b>392.901.108.664</b>	<b>73.056.714.949</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.197.478.648.110	1.661.799.167.831
Giá vốn cung cấp dịch vụ	887.167.362	828.747.816
<b>Cộng</b>	<b>2.198.365.815.472</b>	<b>1.662.627.915.647</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	17.521.215.097	4.586.988.997
Lãi chênh lệch tỷ giá	87.782.024	25.595.075
<b>Cộng</b>	<b>17.608.997.121</b>	<b>4.612.584.072</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	55.267.230.157	34.393.721.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	733.179.073	631.065.905
Chi phí tài chính khác	2.443.493.658	8.016.405.252
<b>Cộng</b>	<b>58.443.902.888</b>	<b>43.041.192.614</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.029.024.085	5.906.771.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.612.075	362.348.270
Chi phí bán hàng khác	6.932.644.407	4.728.346.470
<b>Cộng</b>	<b>14.226.280.567</b>	<b>10.997.465.948</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.607.879.195	3.389.395.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.606.060	350.772.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.528.122.226	5.461.301.505
<b>Cộng</b>	<b>8.466.607.481</b>	<b>9.201.469.392</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.922.962.960	614.353.055
Thu nhập khác	1.781	3.418.176
<b>Cộng</b>	<b>1.922.964.741</b>	<b>617.771.231</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	661.342.669	58.653.512
Chi phí khác	378.640.535	709.201
<b>Cộng</b>	<b>1.039.983.204</b>	<b>59.362.713</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>49.533.275.294</b>	<b>31.340.734.455</b>
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7.830.544.698	58.653.512
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	7.830.544.698	58.653.512
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>57.363.819.992</b>	<b>31.399.387.967</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.472.763.998</b>	<b>6.279.877.593</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu theo biên bản thanh tra thuế</b>	<b>553.510.392</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.026.274.390</b>	<b>6.279.877.593</b>

**10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.756.602.795.271	1.351.617.950.751
Chi phí nhân công	15.758.298.805	14.908.452.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.788.536.404	16.356.188.357
Chi phí yếu tố khác	37.111.069.078	19.891.958.161
<b>Cộng</b>	<b>1.826.260.699.558</b>	<b>1.402.774.550.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành  
 Ông Nguyễn Phúc Lợi  
 Ông Phan Văn Quân  
 Ông Nguyễn Văn Tuấn  
 Công ty Cổ phần Zlife Holdings

Công ty con  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc  
 Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT  
 Đại diện theo pháp luật của Zlife Holding  
 là ông Nguyễn Phúc Lợi đồng thời  
 là cổ đông lớn của Việt Thành  
 Công ty có liên quan đến ông Nguyễn Văn  
 Tuấn - Chủ tịch HĐQT và ông Phan Văn  
 Quân - thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hàng tiêu dùng  
 Việt Thành

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị,  
 Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của  
 thành viên chủ chốt

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>392.901.108.664</b>	<b>73.056.714.949</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	828.747.816	828.747.816
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	392.072.360.848	72.227.967.133
<b>Mua hàng</b>	<b>4.545.909.093</b>	<b>3.185.454.546</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4.545.909.093	3.185.454.546

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>16.922.580.737</b>	<b>19.377.719.440</b>
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	16.922.580.737	19.377.719.440
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.707.002.809</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	2.707.002.809	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	-	<b>19.416.119.791</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	-	19.416.119.791



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Tuấn	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Quân	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Hùng Cường	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	-	-
Ông Cái Minh Giác	-	-
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ông Nguyễn Trọng Huy	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	-	-
Ông Phạm Đức Cường	-	-
Ông Lý Trái Kỷ	-	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>344.997.897</b>	<b>328.753.856</b>
Ông Phan Văn Quân	-	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc	240.756.123	225.869.229
Ông Hồ Văn Quyền	104.241.774	102.884.627
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>258.055.765</b>	<b>175.165.314</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	258.055.765	175.165.314
<b>Cộng</b>	<b>648.053.662</b>	<b>548.919.170</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 06 tháng 05 năm 2025 đã thông qua mức chi trả thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 5.000.000 đồng/ tháng.
- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 2.500.000 đồng/tháng.
- Các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 0 đồng/ tháng (không nhận thù lao).

**2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.105.999.829.458 đồng.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.655.761.902.411 đồng.
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính: 6.623.294.514 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.



Nguyễn Thị Kim Lợi  
Người lập



Nguyễn Thị Yên Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2025